

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Số: 835 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Phước, ngày 10 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2021, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 và hủy Danh mục các dự án thu hồi đất quá 03 năm chưa thực hiện trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 02/7/2021 của HĐND tỉnh Bình Phước về việc thông qua Danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Nghị quyết 22/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 127/TTr-STNMT ngày 25/3/2022 và UBND huyện Lộc Ninh tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 01/11/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Lộc Ninh với các nội dung như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.
2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: Đến năm 2030, trên địa bàn huyện Lộc Ninh không còn đất chưa sử dụng.
4. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Lộc Ninh đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1344/QĐ-UBND ngày 25/5/2021.

Điều 2. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lộc Ninh được phê duyệt, các cơ quan, đơn vị, tổ chức sau đây có trách nhiệm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:
 - a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, đất trồng lúa theo đúng quy hoạch được phê duyệt và đảm bảo đúng các thủ tục, trình tự theo quy định.
 - b) Tham mưu UBND tỉnh thực hiện việc giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án theo đúng trình tự, quy định của Luật Đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.
 - c) Theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra huyện Lộc Ninh triển khai thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.
 - d) Khi Chính phủ phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, tham mưu UBND tỉnh phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các huyện, thị xã, thành phố và hướng dẫn các địa phương lập hồ sơ điều chỉnh lại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng trình tự quy định.

2. UBND huyện Lộc Ninh:

- a) Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
- b) Báo cáo, trình Hội đồng nhân dân huyện Lộc Ninh xem xét, điều chỉnh lại Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 26/10/2021 cho phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- c) Khi Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, Kế hoạch sử dụng đất tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 - 2025 được phê duyệt mà chỉ

tiêu sử dụng đất phân bổ cho huyện Lộc Ninh khác với chỉ tiêu đã được phê duyệt, UBND huyện Lộc Ninh phải lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt cho phù hợp.

d) Chỉ đạo việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt; thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được duyệt, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lộc Ninh.

đ) Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên cần bảo vệ nghiêm ngặt; UBND huyện Lộc Ninh chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện các công trình, dự án. Việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải đảm bảo đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 58 Luật Đất đai năm 2013.

e) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

g) Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển công nghiệp, dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

h) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

i) Định kỳ hàng năm, UBND huyện Lộc Ninh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Y tế, Thông tin và Truyền thông, Ban Quản lý Khu kinh tế, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lộc Ninh, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn của huyện Lộc Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-49-QĐ-29/4).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

Phụ lục 01:
DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN LỘC NINH
(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-UBND
ngày .../.../2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		85.186,83	100,00	85.186,83	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	77.620,18	91,12	60.256,71	70,73	-17.363,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.358,58	2,77	1.761,17	2,07	-597,41
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	695,63	0,82	335,79	0,39	-359,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	179,87	0,21	179,87	0,21	0
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50.798,84	59,63	47.098,50	55,29	-3.700,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPB	4.330,64	5,08	3.817,70	4,48	-512,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			417,00	0,49	417
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	19.348,48	22,71	5.538,75	6,50	-13.809,73
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					0
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	25,74	0,03	25,74	0,03	0
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	578,02	0,68	1.417,98	1,66	839,96
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.566,65	8,88	24.930,13	29,27	17.363,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	266,49	0,31	494,91	0,58	228,42
2.2	Đất an ninh	CAN	9,13	0,01	6,29	0,01	-2,84
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			2.194,06	2,58	2.194,06
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			350,00	0,41	350
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,80	0,05	563,63	0,66	519,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.411,54	1,66	2.082,95	2,45	671,41
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	241,55	0,28	272,30	0,32	30,75
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	42,67	0,05	353,67	0,42	311
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.547,72	4,16	14.703,33	17,26	11.155,61
	- Đất giao thông	DGT	2.056,21	2,41	3.100,88	3,64	1.044,67
	- Đất thủy lợi	DTL	116,62	0,14	2.389,58	2,81	2.272,96
	- Đất văn hóa	DVH	3,62	0,00	13,83	0,02	10,21
	- Đất y tế	DYT	11,05	0,01	9,51	0,01	-1,54
	- Đất giáo dục đào tạo	DGD	68,69	0,08	94,29	0,11	25,6
	- Đất thể dục thể thao	DTT	13,39	0,02	72,15	0,08	58,76
	- Đất công trình năng lượng	DNL	951,63	1,12	8.058,11	9,46	7.106,48
	- Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,63	0,00	1,99	0,00	0,36
	- Đất di tích lịch sử - văn hóa	DDT	135,80	0,16	563,80	0,66	428
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA			143,00	0,17	143
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	57,76	0,07	62,36	0,07	4,6
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	122,74	0,14	166,23	0,20	43,49
	- Đất dịch vụ xã hội	DXH	4,69	0,01	4,69	0,01	0
	- Đất chợ	DCH	3,91	0,00	22,91	0,03	19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					0

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng 2020		Quy hoạch 2030		Chênh lệch
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	26,66	0,03	37,29	0,04	10,63
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,70	0,01	11,20	0,01	5,5
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	752,32	0,88	2.220,60	2,61	1.468,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,96	0,11	459,04	0,54	363,08
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	67,59	0,08	102,60	0,12	35,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,32	0,00	1,31	0,00	-0,01
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,61	0,00	0,62	0,00	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	552,14	0,65	552,14	0,65	0
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	500,94	0,59	473,78	0,56	-27,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	0,00	50,40	0,06	49,9
3	Đất chưa sử dụng	CSD					

Phụ lục 02:
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN LỘC NINH
(Kèm theo Quyết định số ... 8.35.../QĐ-UBND
ngày 10.../ 5/2022 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	17.363,47
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	16,34
	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7.127,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	10.219,31
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		5.667,93
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	846,37
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	-
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	762,76
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	512,94
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	3.545,86
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,81